

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG THƯỢNG CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số: 2977/QĐ-UBND ngày 14 tháng 05 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

UBND Phường Thượng Cát

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

Ông Vương Duy Hưng

Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội

Phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội

0986504618

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 0 khẩu (Trong đó: 0

0 khẩu đủ điều kiện và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, ông Vương Duy Hưng sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014: 76,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

- Diện tích đất nương đường trong chi giới thu hồi tại dự án: 76,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, ông Vương Duy Hưng sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014: 76,0 m<sup>2</sup>;

6. Tỷ lệ % diện tích đất NN đủ điều kiện bồi thường đang sử dụng bị thu hồi đến thời điểm hiện tại: 0,00%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt            | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất  | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------|--|----------------|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1)            | (2)  | (3)            | (4)        | (5)                            | (6)              | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
| 1              | Đất nông nghiệp không giao do UBND phường quản lý, ông Vương Duy Hưng sử dụng sau ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014: | m <sup>2</sup> | 76,0       | 0                              | 100%             | 0                 |         |
| Tổng cộng: (A) |  |                |            |                                |                  | 0                 |         |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

| Stt            | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao (năm) | Thời gian đã qua sử dụng (năm) | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------|---|-------------|------------|---------|-----------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|---------|
| (1)            | (2)   | (3)         | (4)        | (5)     | (6)=(4)x(5)     | (7)                      | (8)                            | (9)             | (10)           | (11)             | (12)              | (13)    |
| Tổng tiền: (B) |   |             |            |         |                 |                          |                                |                 |                |                  | 0                 |         |

**2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):**

| Stt                   | Tên tài sản   | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|---|-------------|----------|---------|-------------------|-------------------|---------|
| (1)                   | (2)   | (3)         | (4)      | (5)     | (6)               | (7)               | (8)     |
| 1                     | Cây vối: 30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm                              | cây         | 1,0      | 185.000 | 0%                | 0                 |         |
| 2                     | Cây vối: 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm                              | cây         | 1,0      | 108.800 | 0%                | 0                 |         |
| 3                     | Cây đinh lăng cao ≥ 50 cm                                     | cây         | 1,0      | 16.400  | 0%                | 0                 |         |
| 4                     | Cây mít 3 cm ≤ ĐK thân < 6 cm; 1,5 m ≤ cao < 2,5 m            | cây         | 1,0      | 87.000  | 0%                | 0                 |         |
| 5                     | 01 luống cà chua đang thu hoạch x dài luống 5m x mặt luống 1m | m2          | 5,0      |         | 0%                | 0                 |         |
| 6                     | Cây quýt 5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1m ≤ cao < 1,5 m             | cây         | 2,0      | 148.800 | 0%                | 0                 |         |
| 7                     | Cây xoài 15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm; 4 m < cao ≤ 6 m             | cây         | 2,0      | 446.500 | 0%                | 0                 |         |
| 8                     | Cây bưởi 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; 3 m < cao ≤ 4 m             | cây         | 2,0      | 248.100 | 0%                | 0                 |         |
| 9                     | Cây mít 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm; cao ≥ 3,5 m                  | cây         | 2,0      | 435.200 | 0%                | 0                 |         |
| <b>Tổng cộng: (C)</b> |   |             |          |         |                   | <b>0</b>          |         |

**3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:**

| Stt                   | Khoản bồi thường, hỗ trợ   | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền (đồng) | Ghi chú  |
|-----------------------|--|----------------|------------|-----------|-------------------|--|
| (1)                   | (2)  | (3)            | (4)        | (5)       | (6)=(4)x(5)       | (7)  |
| 1                     | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 1.450.000đ/m <sup>2</sup> . | m <sup>2</sup> | 0,0        | 1.450.000 | 0                 |  |
| 2                     | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khẩu nông nghiệp).               | Khẩu           | 0          | 1.494.000 | 0                 |  |
| 3                     | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m <sup>2</sup> nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.   | m <sup>2</sup> |            |           | 0                 | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định |
| <b>Tổng tiền: (D)</b> |  |                |            |           |                   | <b>0</b>   |

**4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không**

**5. Phương án tái định cư (F): Không**

**III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)**

**0 đồng**

**IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)**

**0 đồng**

**V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)**  
(- Nếu  $(V) > 0$  thì được nhận số tiền sau cân đối;  
- Nếu  $(V) < 0$  thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

**0 đồng**

**Bằng chữ: không**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Tiến**